Chi tiết mã HS 1704.90.10

Mã HS	1704.90.10
Mô tả hàng hóa	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao / - Loại khác: / - - Kẹo và viên ngậm ho
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 09:05:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/17049010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2328
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2328
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2328
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2337
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2298
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2298
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2298
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2298
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2298
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2298
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E2336
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2336

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2336
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2336
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2336
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2336
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E2338
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F2338
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2338
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2338
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2338
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2338
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2340
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2304
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2300
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2300
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2300
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2300
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2300
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2300
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2298
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2298
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2298
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2298
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2298
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2298
VCFTA	2022	2022	4	VC!D2347
VCFTA	2023	2023	2	VC!E2347

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2347
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2347
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2347
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2347
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2340
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2340
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2340
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2340
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2340
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2340
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D2352
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E2352
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F2352
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G2352
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H2352
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I2352
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D2319
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E2319
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F2319
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G2319
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H2319
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2319
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D2321
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E2321
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F2321
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G2321

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H2321
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2321
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,5	CPTPP!D2317
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,7	CPTPP!E2317
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,8	CPTPP!F2317
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2317
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2317
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2317
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2317
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D2338
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E2338
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F2338
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G2338
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H2338
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I2338
RCEP B	2022	2022	18	B!D2338
RCEP B	2023	2023	16	B!E2338
RCEP B	2024	2024	14	B!F2338
RCEP B	2025	2025	12	B!G2338
RCEP B	2026	2026	10	B!H2338
RCEP B	2027	2027	8	B!I2338
RCEP C	2022	2022	18	C!D2338
RCEP C	2023	2023	16	C!E2338
RCEP C	2024	2024	14	C!F2338
RCEP C	2025	2025	12	C!G2338
RCEP C	2026	2026	10	C!H2338

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I2338
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D2338
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E2338
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F2338
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G2338
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H2338
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I2338
RCEP E	2022	2022	18	E!D2341
RCEP E	2023	2023	16	E!E2341
RCEP E	2024	2024	14	E!F2341
RCEP E	2025	2025	12	E!G2341
RCEP E	2026	2026	10	E!H2341
RCEP E	2027	2027	8	E!I2341
RCEP F	2022	2022	18	F!D2338
RCEP F	2023	2023	16	F!E2338
RCEP F	2024	2024	14	F!F2338
RCEP F	2025	2025	12	F!G2338
RCEP F	2026	2026	10	F!H2338
RCEP F	2027	2027	8	F!I2338
VIFTA	2024	2024	18	VI!F2184
VIFTA	2025	2025	16	VI!G2184
VIFTA	2026	2026	14	VI!H2184
VIFTA	2027	2027	12	VI!I2184

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1704.90 có 4 dòng thuế; dòng 1704.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Kẹo và viên ngậm ho.	1704.90.20 Sô cô la trắng; 1704.90.91 Dẻo, có chứa gelatin (SEN); 1704.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1704.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1704.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2328), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.